

UBND QUẬN GÒ VẤP  
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH  
THÁNG 4/2025

| STT                                   | NỘI DUNG THU                           | DƯ ĐẦU KỲ             | THU                | CHI                  | TỜN CUỐI             | 2% thuế TNDN |
|---------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| <b>I</b>                              | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>                 | <b>10.858.814.883</b> | <b>7.040.000</b>   | <b>1.733.607.749</b> | <b>9.132.247.134</b> |              |
| 1                                     | Nguồn dự toán tự chủ 13                | 4.048.371.443         |                    | 470.254.652          | 3.578.116.791        |              |
| 2                                     | Nguồn dự toán CCTL 14                  | 280.774.365           |                    |                      | 280.774.365          |              |
| 3                                     | Nguồn dự toán ko tự chủ 12             | 2.146.280.075         | 7.040.000          | 215.597.519          | 1.937.722.556        |              |
| 4                                     | Nguồn dự toán ko tự chủ 14             | 4.117.949.000         |                    | 1.047.755.578        | 3.070.193.422        |              |
| 5                                     | Nguồn dự toán ko tự chủ 18             | 265.440.000           |                    |                      | 265.440.000          |              |
| <b>II</b>                             | <b>THU SỰ NGHIỆP</b>                   | <b>764.396.758</b>    | <b>264.953.565</b> | <b>337.612.332</b>   | <b>691.737.991</b>   |              |
| 1                                     | Học phí - TK tiền gửi 3716             | 480.787.214           | 34.280.000         | 67.151.648           | 447.915.566          |              |
|                                       | 40% Cải cách tiền lương                | 485.056.799           | 7.575.552          |                      | 492.632.351          |              |
|                                       | 60% Chi hoạt động                      | - 4.269.585           | 34.280.000         | 67.151.648           | - 37.141.233         |              |
| 2                                     | Phục vụ bán trú                        | 33.384.306            | 81.402.960         | 79.401.580           | 35.385.686           | 1.628.059    |
| 3                                     | Chi trả NVHĐ theo NQ04                 | 74.047.840            |                    | 16.979.800           | 57.068.040           | -            |
| 4                                     | Thiết bị, vật dụng PVBT                | 24.332.720            |                    | 24.091.920           | 240.800              | -            |
| 5                                     | Vệ sinh bán trú                        | 5.463.592             | 10.061.040         | 13.302.216           | 2.222.416            | 201.221      |
|                                       | <b>NGUỒN CCTL - THU SN</b>             | <b>118.748.358</b>    |                    | <b>648.109</b>       | <b>118.100.249</b>   |              |
| 6                                     | Năng khiếu                             | 6.842.779             | 96.345.000         | 99.065.873           | 4.121.906            | 1.926.900    |
| 7                                     | Phục vụ ăn sáng                        | 8.542.360             | 34.902.000         | 35.464.310           | 7.980.050            | 698.040      |
| 8                                     | Lãi Ngân hàng                          | 12.247.589            | 387.013            | 1.506.876            | 11.127.726           | 7.740        |
| <b>III</b>                            | <b>THU HỘ - CHI HỘ</b>                 | <b>104.622.384</b>    | <b>321.953.000</b> | <b>359.039.925</b>   | <b>67.535.459</b>    |              |
| 1                                     | Học phẩm, Học cụ - Học liệu            | 24.541.180            |                    | 19.567.380           | 4.973.800            | -            |
| 2                                     | Tiền ăn bán trú                        | 29.339.796            | 221.075.000        | 231.040.805          | 19.373.991           | 4.421.500    |
| 3                                     | Tiền ăn sáng                           | 21.581.639            | 96.552.000         | 100.985.820          | 17.147.819           | 1.931.040    |
| 4                                     | Tiền nước uống                         | 7.321.360             | 4.326.000          | 7.445.920            | 4.201.440            | 86.520       |
| 5                                     | Tiền BHYT, khám sức khỏe BĐ cho trẻ    | 380.760               |                    |                      | 380.760              | -            |
| 6                                     | CSSK ban đầu - NHg                     | 17.436.623            |                    |                      | 17.436.623           | -            |
| 7                                     | Thu hộ, chi hộ khác                    | 4.021.026             |                    |                      | 4.021.026            | -            |
| <b>IV</b>                             | <b>THU HỀ</b>                          | <b>47.445</b>         | <b>172.480</b>     | <b>-</b>             | <b>219.925</b>       |              |
| 1                                     | Tiền ăn bán trú HỀ                     | 12.160                |                    |                      | 12.160               |              |
| 2                                     | Phục vụ bán trú HỀ                     | -                     |                    |                      | -                    | -            |
| 3                                     | Vệ sinh bán trú HỀ                     | -                     | 172.480            |                      | 172.480              |              |
| 4                                     | Tiền ăn sáng HỀ                        | 13.085                |                    |                      | 13.085               |              |
| 5                                     | Phục vụ ăn sáng HỀ                     | -                     |                    |                      | -                    | -            |
| 6                                     | Tiền năng khiếu HỀ                     | -                     |                    |                      | -                    |              |
| 7                                     | Tiền nước uống HS HỀ                   | 22.200                |                    |                      | 22.200               |              |
| <b>V</b>                              | <b>Tiền gửi Kho bạc TK3713</b>         | <b>2.595.229</b>      | <b>600.000</b>     | <b>-</b>             | <b>3.195.229</b>     |              |
| 1                                     | Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng    | 2.595.229             | 600.000            |                      | 3.195.229            |              |
| <b>VI</b>                             | <b>Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng</b> | <b>192.934.495</b>    | <b>4.842.988</b>   | <b>10.800.000</b>    | <b>186.977.483</b>   |              |
| 1                                     | QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP               | 51.670.469            | 4.842.988          |                      | 56.513.457           |              |
| 2                                     | QUỸ KHEN THƯỞNG                        | 53.527.699            |                    |                      | 53.527.699           |              |
| 3                                     | QUỸ PHÚC LỢI                           | 85.599.007            |                    | 10.800.000           | 74.799.007           |              |
| 4                                     | QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP                   | 2.137.320             |                    |                      | 2.137.320            |              |
| <b>VII</b>                            | <b>THU TẠM ỨNG</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>             |              |
| <b>TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII</b> |                                        | <b>1.064.596.311</b>  | <b>592.522.033</b> | <b>707.452.257</b>   | <b>949.666.087</b>   |              |
|                                       | <u>Trong đó:</u>                       | <u>1.064.596.311</u>  |                    |                      | <u>949.666.087</u>   |              |
|                                       | Tiền mặt                               | 2.581.275             |                    |                      | 2.581.275            |              |
|                                       | Tiền gửi Ngân hàng                     | 578.632.593           | 583.377.229        | 673.611.357          | 488.398.465          |              |
|                                       | Tiền gửi Kho bạc                       | 483.382.443           | 42.455.552         | 67.151.648           | 458.686.347          |              |

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Ngày 29 tháng 4 năm 2025  
Hiệu trưởng  
TRƯỜNG  
MẦM NON  
HOÀ MI  
Nguyễn Thị Kim Oanh

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 4/2025

| STT | HỌ VÀ TÊN              | SỐ TK      | Lương T4/25<br>BC-HĐ111;<br>Lương T4/25<br>HĐ khoán | Phụ trội T3/25 | BT, AS, NK<br>T4/2025 | NQ<br>08/2023/NQ-<br>HĐND quý<br>1/2025 | Truy lương,<br>PCTN T01<br>-> T3/2025 | TỔNG          |
|-----|------------------------|------------|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------|
| 1   | Nguyễn Thị Kim Oanh    | 0101929071 | 22.921.423                                          | 4.027.968      | 3.628.000             |                                         | 708.122                               | 31.285.513    |
| 2   | Huỳnh Vy Bảo Phúc      | 0101487558 | 19.724.595                                          | 3.466.176      | 3.312.000             | 49.877.100                              | 206.498                               | 76.586.369    |
| 3   | Nguyễn Thị Thu Thảo    | 0111592877 | 16.909.582                                          | 2.928.324      | 3.312.000             | 37.797.332                              | 6.002.998                             | 66.950.236    |
| 4   | Lữ Thị Phương Loan     | 0101199886 | 24.082.430                                          | 4.055.919      | 2.789.000             | 54.413.589                              |                                       | 85.340.938    |
| 5   | Ngẫu Ngọc Mai          | 0102596848 | 22.166.343                                          | 3.612.588      | 2.444.000             | 41.925.092                              | 325.454                               | 70.473.477    |
| 6   | Nguyễn Ngọc Tuyết Nga  | 0102656985 | 21.787.530                                          | 3.586.044      | 2.798.000             | 50.382.953                              |                                       | 78.554.527    |
| 7   | Thái Kim Anh           | 0102657111 | 21.056.093                                          | 3.437.427      | 2.780.000             | 49.067.735                              | 304.720                               | 76.645.975    |
| 8   | Phạm Diễm Khanh        | 0102656674 | 20.154.334                                          | 3.269.322      | 2.444.000             | 46.084.235                              | 194.770                               | 72.146.661    |
| 9   | Đoàn Thị Tố Uyên       | 0108260048 | 15.676.452                                          | 2.263.140      | 2.789.000             | 35.728.850                              | 159.585                               | 56.617.027    |
| 10  | Phạm Thị Thu Hiền      | 0108171213 | 13.966.482                                          | 2.095.800      | 2.807.000             | 33.689.806                              |                                       | 52.559.088    |
| 11  | Nguyễn Thị Xuân Trà    | 0102085691 | 21.216.968                                          | 3.465.777      | 2.816.000             | 49.472.418                              | 307.234                               | 77.278.397    |
| 12  | Đinh Thị Thanh Liễu    | 0107589323 | 19.524.269                                          | 3.220.098      | 2.687.000             | 46.336.129                              | 191.838                               | 71.959.334    |
| 13  | Nguyễn Ngọc Tường Vân  | 0102661021 | 14.564.359                                          | 2.181.648      | 2.749.000             | 35.713.218                              |                                       | 55.208.225    |
| 14  | Đoàn Thị Diễm Thông    | 0109961090 | 20.866.968                                          | 3.465.777      | 2.780.000             | 49.472.418                              | 307.234                               | 76.892.397    |
| 15  | Nguyễn Thị Ngọc Huyền  | 0108977270 | 17.179.468                                          | 2.714.796      | 2.674.000             | 40.367.065                              |                                       | 62.935.329    |
| 16  | Nguyễn Thị Ánh Duyên   | 0109984458 | 16.678.093                                          | 2.579.052      | 2.773.000             | 40.367.065                              | 167.125                               | 62.564.335    |
| 17  | Thái Ngọc Huyền Trâm   | 0102656685 | 12.547.532                                          | 1.837.080      | 2.749.000             | 30.351.176                              |                                       | 47.484.788    |
| 18  | Nguyễn Thị Thanh Hà    | 0109983523 | 11.521.095                                          | 1.348.355      | 2.821.000             | 19.032.357                              |                                       | 34.722.807    |
| 19  | Nguyễn Thảo Thanh      | 0108523757 | 10.283.739                                          | 1.448.454      | 2.816.000             | 25.742.237                              | 2.433.166                             | 42.723.596    |
| 20  | Nguyễn Hoàng Lan Thi   | 0102656817 | 15.541.866                                          | 2.400.678      | 2.773.000             | 36.927.265                              |                                       | 57.642.809    |
| 21  | Nguyễn Thị Thanh       | 0108769975 | 11.635.026                                          | 1.696.464      | 2.776.000             | 27.518.400                              |                                       | 43.625.890    |
| 22  | Nguyễn Thị Hoàng Dung  | 0109424433 | 15.273.595                                          | 2.324.238      | 2.444.000             | 37.028.435                              |                                       | 57.070.268    |
| 23  | Võ Thị Ngọc Chúc       | 0111558195 | 18.050.652                                          | 2.874.627      | 2.798.000             | 33.912.381                              |                                       | 57.635.660    |
| 24  | Trần Thị Trang Thanh   | 0111587533 | 10.233.265                                          | 1.434.804      | 2.776.000             | 24.382.112                              | 100.945                               | 38.927.126    |
| 25  | Nguyễn Thị Yến         | 0109519065 | 8.716.269                                           | 1.161.489      | 2.444.000             | 22.014.720                              | 15.045.337                            | 49.381.815    |
| 26  | Bùi Nguyễn Phương Uyên | 0111602353 | 11.056.269                                          | 1.161.489      | 2.749.000             | 16.579.836                              |                                       | 31.546.594    |
| 27  | Huỳnh Nguyễn Mai Anh   | 0111602350 | 11.056.269                                          | 1.161.489      | 2.773.000             | 16.579.836                              |                                       | 31.570.594    |
| 28  | Trần Thị Thuý Hải      | 0105439058 | 10.102.833                                          | 1.216.342      | 2.444.000             | 25.122.161                              |                                       | 38.885.336    |
| 29  | Phan Thị Minh Dung     | 0110757365 | 6.691.113                                           | 1.009.323      | 2.794.000             | 21.172.320                              | 1.790.988                             | 33.457.744    |
| 30  | Lưu Kim Thúy           | 0102656942 | 8.010.642                                           | 1.216.971      | 2.794.000             | 6.458.824                               |                                       | 18.480.437    |
| 31  | Nguyễn Thị Thùy Trang  | 0102656681 | 5.356.950                                           | 968.268        | 2.199.000             | 6.917.647                               |                                       | 15.441.865    |
| 32  | Dương Duy Cường        | 0102657152 | 6.306.950                                           |                | 2.299.000             | 7.200.000                               |                                       | 15.805.950    |
| 33  | Đào Thanh Việt         | 0109942029 | 5.791.950                                           |                | 2.299.000             | 7.200.000                               |                                       | 15.290.950    |
| 34  | Ngô Hoàng Tâm          | 0101237014 | 5.791.950                                           |                | 2.299.000             | 7.200.000                               |                                       | 15.290.950    |
| 35  | Ngô Thị Hồng Vân       | 0110201833 | 4.841.950                                           | 968.268        | 2.199.000             | 6.917.647                               |                                       | 14.926.865    |
| 36  | Lê Thị Hạnh Nguyên     | 0105879735 | 4.439.200                                           | 887.733        | 2.328.000             | 6.917.647                               |                                       | 14.572.580    |
| 37  | Lương Thị Mỹ           | 0102638398 | 6.680.000                                           |                |                       |                                         |                                       | 6.680.000     |
| 38  | Nguyễn Thị Thùy        | 0110848393 | 6.651.000                                           |                |                       |                                         |                                       | 6.651.000     |
| 39  | Hồ Ngọc Hân            | 0111542985 | 6.651.000                                           |                |                       |                                         |                                       | 6.651.000     |
| 40  | Phạm Thị Kiều Dung     | 0109161863 | 7.000.000                                           |                |                       |                                         |                                       | 7.000.000     |
|     | TỔNG CỘNG              |            | 528.706.504                                         | 75.485.928     | 97.156.000            | 1.045.870.006                           | 28.246.014                            | 1.775.464.452 |

KÊ TOÁN

Phan Thị Minh Dung

